

I. Lời mở đầu



Như ta đã biết, nhận thức- quyết định và hành động là bộ ba biện chứng của quản lý khoa học, có hiệu quả toàn bộ cả hoạt động kinh tế trong đó nhận thức giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong việc xác định mục tiêu và sau đó là các nhiệm vụ cần đạt tới trong tương lai. Như vậy nếu nhận thức đúng, người ta sẽ có các quyết định đúng và tổ chức thực hiện kịp thời các quyết định đó đương nhiên sẽ thu được những kết quả như mong muốn. Ngược lại, nếu nhận thức sai sẽ dẫn tới các quyết định sai và nếu thực hiện các quyết định sai đó thì hậu quả sẽ không thể lường trước được.

Vì vậy phân tích tình hình tài chính là đánh giá đúng đắn nhất những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị các biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh và khắc phục các điểm yếu.

Tình hình tài chính doanh nghiệp là sự quan tâm không chỉ của chủ doanh nghiệp mà còn là mối quan tâm của rất nhiều đối tượng như các nhà đầu tư, người cho vay, Nhà nước và người lao động. Qua đó họ sẽ thấy được thực trạng thực tế của doanh nghiệp sau mỗi chu kỳ kinh doanh, và tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh. Thông qua phân tích họ có thể rút ra được những quyết định đúng đắn liên quan đến doanh nghiệp và tạo điều kiện nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Là một sinh viên ĐH Thương Mại, chuẩn bị bước vào môi trường kinh doanh, em nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, kết hợp với quá trình thực tập tại Tổng công ty chè Việt nam càng giúp em khẳng định rõ điều đó. Được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo- Tiến sĩ Nguyễn Quang Hùng- người thầy đã khuyến khích sở thích lâu dài của em trong việc nghiên cứu môn phân tích hoạt động kinh doanh, nên em chọn đề tài:

“Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp và những giải pháp góp phần nâng cao khả năng tài chính của Tổng công ty chè Việt nam” làm đề tài cho luận văn tốt nghiệp của mình.

Thực hiện đề tài này với mục đích dựa vào tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty để phân tích, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp hợp lý trong việc quản trị tài chính, để sử dụng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

Luận văn của em trình bày thành 3 phần chính như sau:

Phần I: Cơ sở lý luận của hoạt động phân tích tình hình tài chính.

Phần II: Phân tích tình hình tài chính của Tổng công ty chè Việt nam.

Phần III: những giải pháp góp phần nâng cao khả năng tài chính của Tổng công ty.

II. Lời cảm ơn

Trong bản luận văn này, em xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc tới thầy giáo -Tiến sĩ Nguyễn Quang Hùng-người thầy đã luôn ở bên cạnh và tận tình giúp đỡ em trong suốt quá trình nghiên cứu đề tài tốt nghiệp của mình.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, các cô giáo trường ĐH Thương Mại, đặc biệt là các thầy cô giáo Khoa Kế toán Tài Chính-những người đã dạy dỗ, hướng dẫn em trong những năm tháng học tập tại trường.

Em xin chân trọng cảm ơn các cô, các chú Phòng Kế toán- Tài chính của Tổng công ty chè Việt nam đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong việc cung cấp những thông tin có liên quan đến tài chính của Tổng công ty, cũng như góp ý kiến, tạo điều kiện cho em hoàn thành bản luận văn này.

Em xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè là chỗ dựa giúp em hoàn thành tốt việc học tập nghiên cứu của mình trong suốt bốn năm học tập vừa qua.

III.

Em xin chân thành cảm ơn

IV. Phần I

V. Cơ sở lý luận của hoạt động phân tích

VI. tình hình tài chính doanh nghiệp

I / Bản chất chức năng tài chính doanh nghiệp.

1 / Bản chất, vai trò của tài chính doanh nghiệp.

1.1/ Bản chất của tài chính doanh nghiệp.

1.1.1/Nội dung của các mối quan hệ tài chính.

Tài chính là một bộ phận cấu thành trong các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Nó có mối liên hệ hữu cơ và tác động qua lại với các hoạt động kinh tế khác. Mối quan hệ tác động qua lại này phản ánh và thể hiện sự tác động gắn bó thường xuyên giữa phân phối sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Phân phối vừa phản ánh kết quả của sản xuất và trao đổi, lại vừa là điều kiện cho sản xuất và trao đổi có thể tiến hành bình thường và liên tục.

Tài chính doanh nghiệp là tài chính của các tổ chức sản xuất kinh doanh có tư cách pháp nhân và là một khâu tài chính cơ sở trong hệ thống tài chính. Vì tại đây diễn ra quá trình tạo lập và chu chuyển vốn gắn liền với quá trình sản xuất, đầu tư, tiêu thụ và phân phối.

Tài chính- thoát nhìn chúng ta lại hiểu là tiền tệ, như một doanh nghiệp sẽ phải trích một khoản tiền lương để trả cho cán bộ công nhân viên. Khi tiền lương tham gia phân phối giữa các loại lao động có trình độ nghề nghiệp khác nhau và điều kiện làm việc khác nhau. Tài chính tham gia phân phối sản phẩm quốc dân cho người lao động thông qua quá trình hình thành và sử dụng quỹ tiền lương và các quỹ phúc lợi công cộng khác. Do vậy giữa tài chính và tiền là hai phạm trù kinh tế khác nhau.

Tài chính cũng không phải là tiền tệ, và cũng không phải là quỹ tiền tệ. Nhưng thực chất tiền tệ và quỹ tiền tệ chỉ là hình thức biểu hiện bên ngoài của tài chính, còn bên trong nó là những quan hệ kinh tế đa dạng. Nhân loại đã có những phát minh vĩ đại trong đó phải kể đến việc phát minh ra tiền, mà nhờ đó người ta có thể quy mọi hoạt động khác nhau về một đơn vị đo thống nhất, và trên cơ sở đó có thể so sánh, tính toán được với nhau. Như vậy tiền chỉ là phương tiện cho hoạt động tài chính nói chung và hoạt động tài chính doanh nghiệp nói riêng. Thông qua phương

tiện này, các doanh nghiệp có thể thực hiện nhiều hoạt động khác nhau trong mọi lĩnh vực, nếu như chúng ta chỉ nhìn bề ngoài thì chỉ thấy các hoạt động đó hoạt động tách riêng nhau, nhưng thật ra lại gắn bó với nhau trong sự vận động và chu chuyển vốn, chúng được tính toán và so sánh với nhau bằng tiền.

Do vậy toàn bộ các quan hệ kinh tế được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong doanh nghiệp thể hiện nội dung của tài chính doanh nghiệp. Nó bao gồm các quan hệ tài chính sau:

+ Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp.

Xuất phát từ mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như những mối quan hệ về phân phối và phân phối lại dưới hình thức giá trị của cái vật chất sử dụng và sáng tạo ra ở các doanh nghiệp.

Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp: đó là những quan hệ về phân phối, điều hoà cơ cấu thành phần vốn kinh doanh, phân phối thu nhập giữa các thành viên trong nội bộ doanh nghiệp; các quan hệ về thanh toán hợp đồng lao động giữa chủ doanh nghiệp và công nhân viên chức.

Các mối quan hệ này đều thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp như: vốn cố định, vốn lưu động, quỹ tiền lương, quỹ khấu hao, quỹ dự trữ tài chính... nhằm phục vụ cho các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với nhà nước.

Thể hiện trong việc các doanh nghiệp nộp thuế cho chính phủ và sự tài trợ của chính phủ trong một số trường hợp cần thiết để thực hiện vai trò can thiệp vào kinh tế của mình.

ở nước ta do còn thành phần kinh tế quốc doanh nên sự tài trợ của nhà nước được thể hiện rõ bằng việc bảo đảm một phần vốn pháp định cho các doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động các doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả và nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế đất nước sẽ được nhà nước chú trọng đầu tư vốn nhằm giúp doanh nghiệp phát triển tốt hơn. Cũng trong quá trình hoạt động kinh doanh này, các doanh nghiệp nhà nước phải nộp các khoản thuế, phí, lệ phí như các doanh nghiệp khác và còn phải nộp thuế sử dụng vốn cho ngân sách nhà nước. Khoản thu này chiếm tỉ trọng lớn trong thu ngân sách giúp nhà nước có nguồn để phục vụ cho quốc kế dân sinh nói

chung và tạo hành lang pháp lý để bảo vệ nền kinh tế cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế và hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ hoặc không hoạt động ở những then chốt, nhà nước sẽ cho cổ phần hoá. Nghĩa là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp theo dạng này sẽ bao gồm : Cổ phần của nhà nước, cổ phần của doanh nghiệp và cổ phần của ngân hàng. Nếu doanh nghiệp bán cổ phần của mình cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp thì lúc đó sẽ có các cổ phần của cán bộ công nhân viên. ở một chừng mực nào đó, khi thị trường chứng khoán Việt Nam vận hành thì cổ phần đó sẽ được mua đi bán lại trên thị trường và nảy sinh ra cổ phần xã hội. Trong điều kiện đó mối quan hệ giữa ngân sách nhà nước với doanh nghiệp cũng có sự thay đổi đáng kể. Nhà nước còn tham gia vào nền kinh tế với tư cách là một cổ đông.

+ Quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức tài chính trung gian.

Hiện nay các tổ chức tài chính trung gian ở nước ta mới chỉ hiện rõ nét bằng hoạt động của các ngân hàng thương mại và của công ty bảo hiểm. Nhưng để có một nền kinh tế thị trường phát triển tất yếu phải có sự thiết lập các hình thức phong phú, đa dạng trong lĩnh vực môi giới về vốn. Nhằm biến những nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi ở các hộ gia đình, các doanh nghiệp và các tổ chức khác thành những nguồn vốn dành để đầu tư cho kinh tế.

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhau.

Mối quan hệ này phát sinh trong quá trình thanh toán các sản phẩm và dịch vụ, trong việc góp vốn liên doanh, vốn cổ phần và chia lợi nhuận do vốn liên doanh cổ phần mang lại.

Cùng với sự phát triển của các yếu tố cấu thành trong nền kinh tế thị trường, các mối quan hệ về kinh tế giữa các doanh nghiệp có xu thế ngày càng tăng lên. Các hoạt động đó đan xen vào nhau và tự điều chỉnh theo các quan hệ cung cầu về vốn tiền tệ và khả năng thu hút lợi nhuận.

+ Quan hệ giữa các doanh nghiệp với các tổ chức kinh tế nước ngoài phát sinh trong quá trình vay, cho vay, trả nợ và đầu tư với giữa doanh nghiệp với các tổ chức kinh tế trên thế giới. Nền kinh tế thị trường gắn liền với chính sách mở cửa, các hoạt động giữa các doanh nghiệp trong nước và các tổ chức kinh tế nước ngoài ngày càng có xu thế hoà nhập lẫn nhau, hợp tác với nhau để phát huy hết khả năng

và thể mạnh của mình trong việc khai thác các nguồn vốn đưa vào sản xuất kinh doanh để có chi phí ít nhất với hiệu quả kinh tế cao nhất.

1.1.2 Bản chất của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các nhu cầu chung của xã hội.

Hay, tài chính doanh nghiệp là những mối quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh.

1.2 / Vai trò của tài chính doanh nghiệp.

Vai trò của tài chính doanh nghiệp được ví như những tế bào có khả năng tái tạo, hay còn được coi như “ cái gốc của nền tài chính”. Sự phát triển hay suy thoái của sản xuất- kinh doanh gắn liền với sự mở rộng hay thu hẹp nguồn lực tài chính. Vì vậy vai trò của tài chính doanh nghiệp sẽ trở nên tích cực hay thụ động, thậm chí có thể là tiêu cực đối với kinh doanh trước hết phụ thuộc vào khả năng, trình độ của người quản lý ; sau đó nó còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh, phụ thuộc vào cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước.

Song song với việc chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhà nước đã hoạch định hàng loạt chính sách đổi mới nhằm xác lập cơ chế quản lý năng động như các chính sách khuyến khích đầu tư kinh doanh, mở rộng khuyến khích giao lưu vốn. .. Trong điều kiện như vậy, tài chính doanh nghiệp có vai trò sau:

1.2.1/ Tài chính doanh nghiệp- một công cụ khai thác, thu hút các nguồn tài chính nhằm đảm bảo nhu cầu vốn cho đầu tư kinh doanh.

Để thực hiện mọi quá trình sản xuất kinh doanh, trước hết các doanh nghiệp phải có một yếu tố tiền đề - đó là vốn kinh doanh.

Trong cơ chế quản lý hành chính bao cấp trước đây, vốn của các doanh nghiệp nghiệp nhà nước được nhà nước tài trợ hầu hết. Vì thế vai trò khai thác, thu hút vốn không được đặt ra như một nhu cầu cấp bách, có tính sống còn với doanh nghiệp.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường đa thành phần, các doanh nghiệp nhà nước chỉ là một bộ phận cùng song song tồn tại trong cạnh tranh, cho việc đầu tư phát triển những ngành nghề mới nhằm thu hút được lợi nhuận cao... đã trở thành động lực và là một đòi hỏi bức bách đối với tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, khi đã có nhu cầu về vốn, thì nảy sinh vấn đề cung ứng vốn. Trong điều kiện đó, các doanh nghiệp có đầy đủ điều kiện và khả năng để chủ động khai thác thu hút các nguồn vốn trên thị trường nhằm phục vụ cho các mục tiêu kinh doanh và phát triển của mình.

1.2.2/ Tài chính doanh nghiệp có vai trò trong việc sử dụng vốn một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Cũng như đảm bảo vốn, việc tổ chức sử dụng vốn một cách tiết kiệm và có hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, yêu cầu của các quy luật kinh tế đã đặt ra trước mọi doanh nghiệp những chuẩn mực hết sức khe khắt; sản xuất không phải với bất kỳ giá nào. Trong nền kinh tế thị trường, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đều được phản ánh bằng các chỉ tiêu giá trị, chỉ tiêu tài chính, bằng các số liệu của kế toán và bảng tổng kết tài sản. Với đặc điểm này, người cán bộ tài chính có khả năng phân tích, giám sát các hoạt động kinh doanh để một mặt phải bảo toàn được vốn, mặt khác phải sử dụng các biện pháp tăng nhanh vòng quay vốn, nâng cao khả năng sinh lời của vốn kinh doanh.

1.2.3/ Tài chính doanh nghiệp có vai trò đòn bẩy kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh.

Khác với nền kinh tế tập trung, trong nền kinh tế thị trường các quan hệ tài chính doanh nghiệp được mở ra trên một phạm vi rộng lớn. Đó là những quan hệ với hệ thống ngân hàng thương mại, với các tổ chức tài chính trung gian khác, các thành viên góp vốn đầu tư liên doanh và những quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp... Những quan hệ tài chính trên đây chỉ có thể được diễn ra khi cả hai bên cùng có lợi và trong khuôn khổ của pháp luật. Dựa vào khả năng này, nhà quản lý có thể sử dụng các công cụ tài chính như đầu tư, xác định lãi suất, tiền lương, tiền thưởng để kích thích tăng năng suất lao động, kích thích tiêu dùng, kích thích thu hút vốn nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh.

1.2.4/ Tài chính doanh nghiệp là công cụ quan trọng để kiểm tra các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tình hình tài chính doanh nghiệp là tấm gương phản ánh trung thực nhất mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Thông qua các chỉ tiêu tài chính như: hệ số nợ, hiệu suất và hiệu quả sử dụng vốn, cơ cấu các thành phần vốn... có

thể dễ dàng nhận biết chính xác thực trạng tốt, xấu trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

Để sử dụng có hiệu quả công cụ kiểm tra tài chính, đòi hỏi nhà quản lý doanh nghiệp cần tổ chức tốt công tác hạch toán kế toán, hạch toán thống kê, xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính và duy trì nề nếp chế độ phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

2./ Chức năng của tài chính doanh nghiệp.

2.1/ Chức năng huy động và phân phối nguồn vốn.

Một doanh nghiệp có thể hoạt động sản xuất kinh doanh được thì cần phải có vốn và quyền sử dụng nguồn vốn bằng tiền của mình một cách chủ động. Tuy nhiên cũng cần phải làm rõ một vấn đề là: Các nguồn vốn được lấy ở đâu? Làm thế nào để có thể huy động được vốn?

Trước đây trong cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung ngân sách nhà nước cấp toàn bộ vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho việc thiết lập các xí nghiệp quốc doanh. Hiện nay khi chuyển sang nền kinh tế thị trường với sự hoạt động của các doanh nghiệp trong mọi thành phần kinh tế khác nhau, nhiều xí nghiệp quốc doanh đã tỏ ra sự yếu kém của mình. Thực trạng đó đặt ra cho các nhà quản lý kinh tế nói chung và các nhà quản lý tài chính nói riêng một vấn đề là: làm thế nào để đưa các xí nghiệp làm ăn thua lỗ đó thoát khỏi tình trạng hiện nay? Chính sự bất ổn định này đã tạo ra một sự chưa được nhất quán trong việc định hình các nguồn vốn cho các doanh nghiệp ở nước ta.

Tuy nhiên, dù thay đổi cụ thể như thế nào chăng nữa thì mọi doanh nghiệp với mọi hình thức sở hữu trong các lĩnh vực sản xuất, lưu thông, dịch vụ đều có thể huy động được vốn từ các nguồn sau:

-Vốn do ngân sách nhà nước cấp hoặc cấp trên cấp đối với doanh nghiệp nhà nước được xác định trên cơ sở biên bản giao nhận vốn mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo toàn và phát triển số vốn giao đó. Khi mới thành lập nhà nước hoặc cấp trên cấp vốn đầu tư ban đầu để công ty thực hiện sản xuất kinh doanh phù hợp với quy mô và ngành nghề. Số vốn này thường bằng hoặc lớn hơn số vốn pháp định. Sau quá trình hoạt động nếu thấy cần thiết, nhà nước sẽ cấp bổ sung vốn cho doanh nghiệp để phục vụ cho việc phát triển sản xuất kinh doanh.

- Vốn tự bổ sung: là vốn nội bộ của doanh nghiệp bao gồm:

- + Phần vốn khấu hao cơ bản để lại doanh nghiệp
- + Phần lợi nhuận sau khi đã nộp thuế
- + Phần tiền nhượng bán tài sản (nếu có)

-Vốn liên doanh liên kết : đó là sự góp tiền hoặc góp tài sản của các doanh nghiệp khác để cùng với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

- Vốn vay: chủ yếu là vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Ngoài các loại vốn nói trên, các doanh nghiệp còn có thể huy động vốn của cán bộ công nhân viên và doanh nghiệp sẽ trả lãi cho số vốn vay đó theo lãi suất ngân hàng.

Qua đó ta hình dung ra được, quá trình thành lập doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn đầu tư tối thiểu. Đối với doanh nghiệp nhà nước số vốn này do ngân sách nhà nước cấp có thể là 100% hoặc tối thiểu là 51%. Còn đối với các Công ty cổ phần, Công ty TNHH thì số vốn đầu tư ban đầu được hình thành từ việc đóng góp vốn hoặc hùn vốn của các cổ đông dưới hình thức cổ phần. Mức vay vốn được quy định theo từng doanh nghiệp.

Để tồn tại và phát triển kinh doanh, trong quá trình sản xuất kinh doanh doanh nghiệp vẫn phải tiếp tục đầu tư trung và dài hạn vì vậy doanh nghiệp có thể huy động vốn bên trong doanh nghiệp như vốn tự tài trợ. Nếu như nguồn tự tài trợ mà nhu cầu đầu tư dài hạn vẫn không đáp ứng được thì doanh nghiệp phải tìm kiếm nguồn vốn từ bên ngoài như các hình thức đã nêu ở trên.

Với chức năng tổ chức vốn, tài chính doanh nghiệp không đơn thuần chỉ thực hiện việc huy động vốn mà còn phải tiến hành phân phối vốn sao cho với số vốn pháp định, vốn tự có và các nguồn vốn huy động, doanh nghiệp có thể sử dụng chúng một cách có hiệu quả. Muốn vậy, trong từng thời kỳ kinh doanh doanh nghiệp phải xác định được nhu cầu về vốn là bao nhiêu và kết cấu như thế nào là hợp lý.

2.2/ Chức năng phân phối.

Sau khi huy động vốn và đã sử dụng nguồn vốn đó sẽ thu được kết quả là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp. Do đó doanh nghiệp tiến hành phân phối kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

ở nước ta, do tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, hình thức sở hữu khác nhau, cho nên quy mô và phương thức phân phối ở các loại hình doanh nghiệp cũng khác nhau. Sau mỗi kỳ kinh doanh, số tiền mà doanh nghiệp thu được bao gồm cả giá

vốn và chi phí phát sinh. Do vậy các doanh nghiệp có thể phân phối theo dạng chung như sau:

- Bù đắp chi phí phân bổ cho hàng hoá đã tiêu thụ bao gồm:
 - + Trị giá vốn hàng hoá.
 - + Chi phí lưu thông và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra như lãi vay ngân hàng, chi phí giao dịch, lợi tức trái phiếu.
 - + Khấu hao máy móc.
- Phần còn lại sau khi bù đắp các chi phí được gọi là lợi nhuận của doanh nghiệp. Phần lợi nhuận này, một phần phải nộp cho ngân sách nhà nước dưới hình thức thuế, phần còn lại tùy thuộc vào quy định của từng doanh nghiệp mà tiến hành chia lãi liên doanh, trả lợi tức cổ phần, trích lập các quỹ doanh nghiệp.

2.3 / Chức năng giám đốc.

Đó là khả năng khách quan để sử dụng tài chính làm công cụ kiểm tra, giám đốc bằng đồng tiền với việc sử dụng chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán của tiền tệ. Khả năng này biểu hiện ở chỗ, trong quá trình thực hiện chức năng phân phối, sự kiểm tra có thể diễn ra dưới dạng: xem xét tính cần thiết, quy mô của việc phân phối các nguồn tài chính, hiệu quả của việc phân phối qua các quỹ tiền tệ.

Giám đốc tài chính mang tính chất tổng hợp toàn diện, tự thân và diễn ra thường xuyên vì giám đốc tài chính là quá trình kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính nhằm phát hiện những ưu điểm để phát huy, tồn tại để khắc phục.

Hoạt động tài chính diễn ra trên mọi lĩnh vực của quá trình tái sản xuất xã hội trên tầm vĩ mô và vi mô. Trong các hoạt động đó tài chính không chỉ phản ánh kết quả sản xuất mà còn thúc đẩy phát triển. Động lực để thúc đẩy nhanh nền sản xuất xã hội không chỉ phụ thuộc vào sự phân phối cân bằng, hợp lý và cân đối giữa các bộ phận mà còn trực tiếp phụ thuộc vào sự kiểm tra, kiểm soát nghiêm ngặt mọi hoạt động tài chính.

Nội dung giám đốc tài chính là giám đốc sự vận động và chu chuyển của nguồn vốn tiền tệ với hiệu quả sử dụng vốn, giám đốc việc lập và chấp hành các chỉ tiêu kế hoạch, các định mức kinh tế tài chính, giám đốc quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, quá trình hạch toán kinh tế và giám đốc việc chấp hành các chính sách về tài chính.

Thực hiện quản lý tài chính đã khẳng định, để thực hiện triệt để và có hiệu quả việc giám đốc tài chính cần phải thường xuyên đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính phù hợp với cơ chế chính sách quản lý kinh tế và thực tiễn sản xuất kinh doanh.

Thông qua đó giúp cho việc thực hiện các giải pháp tối ưu nhằm làm lành mạnh tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II/ Khái niệm và ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.

1/ Khái niệm và mục đích phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.1/ Khái niệm.

Trước hết ta tìm hiểu xem phân tích như thế nào ?

Phân tích trong lĩnh vực tự nhiên được hiểu là sự chia nhỏ sự vật hiện tượng trong mối quan hệ hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành của sự vật hiện tượng đó như phân tích các chất hoá học bằng những phản ứng, phân tích các vi sinh vật bằng kính hiển vi.

Còn trong lĩnh vực kinh tế xã hội, các hiện tượng cần phân tích chỉ tồn tại bằng những khái niệm trừu tượng. Do đó việc phân tích phải bằng những phương pháp trừu tượng. C Mác đã chỉ ra rằng:

" Khi phân tích các hình thái kinh tế xã hội thì không thể sử dụng hoặc kính hiển vi, hoặc những phản ứng hoá học. Lực lượng của trừu tượng phải thay thế cái này hoặc cái kia".

(Mác- Ăngghen toàn tập, tập 23- NXB " Tác phẩm chính trị" Matscova 1951 trang 6).

Phân tích kinh doanh là việc phân chia các hiện tượng, các quá trình và các kết quả kinh doanh thành nhiều bộ phận cấu thành. Trên cơ sở đó, bằng các phương pháp liên hệ, so sánh, đối chiếu và tổng hợp lại nhằm rút ra tính quy luật và xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu. Phân tích kinh doanh gắn liền với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của con người. Tuy nhiên, trong điều kiện sản xuất kinh doanh chưa phát triển, yêu cầu thông tin cho quản lý chưa nhiều, chưa phức tạp, công việc phân tích cũng được tiến hành chỉ là những phép tính cộng trừ giản đơn. Khi nền kinh tế càng phát triển, những đòi hỏi về quản lý nền kinh tế quốc dân không ngừng tăng lên. Để đáp ứng yêu cầu quản lý kinh doanh ngày càng cao và phức tạp, phân tích kinh doanh được hình thành và ngày càng hoàn thiện với hệ thống lý luận độc lập. Quá trình đó hoàn toàn phù hợp với yêu cầu khách quan của sự phát triển các bộ môn khoa học. F Ăngghen đã chỉ rõ:

"Nếu một hình thái vận động là do một hình thái vận động khác phát triển lên những phản ánh của nó, tức là những ngành khoa học khác cũng phải từ ngành này phát triển ra một ngành khác một cách tất yếu".

(F Ăngghen : Phương pháp biện chứng tự nhiên NXB Sự thật 1963 trang 401-402).

Là một môn khoa học độc lập, phân tích kinh doanh có đối tượng nghiên cứu riêng. Nói chung, lĩnh vực nghiên cứu của phân tích kinh doanh không ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh như là một hiện tượng kinh tế, xã hội đặc biệt: Để phân chia tổng hợp và đánh giá các hiện tượng của hoạt động kinh doanh, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh là những kết quả kinh doanh cụ thể, được thể hiện bằng các chỉ tiêu kinh tế, với sự tác động của các tác nhân kinh tế.

Kết quả kinh doanh thuộc đối tượng phân tích có thể là kết quả riêng biệt của từng khâu, từng giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh như mua hàng, bán hàng, sản xuất ra hàng hoá, hoặc có thể là kết quả tổng hợp của cả một quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là kết quả tài chính cuối cùng của doanh nghiệp.

Vậy thế nào là phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp ? Và mục đích của việc phân tích này ra sao ?

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và công cụ cho phép thu thập, xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp cho người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

1.2/ Mục đích.

Như chúng ta đã biết mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong thể tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mới đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó, nêu lên một cách tổng hợp về trình độ hoàn thành các mục tiêu- biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tài chính của doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp đều có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của mình như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp.. Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác

nhau. Song nhìn chung, họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Bởi vậy phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

-Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự. Thông tin phải dễ hiểu đối với những người có một trình độ tương đối về kinh doanh và về các hoạt động kinh tế mà muốn nghiên cứu các thông tin này.

-Phân tích tình hình tài chính cũng nhằm cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi. Vì các dòng tiền của các nhà đầu tư liên quan với các dòng tiền của doanh nghiệp nên quá trình phân tích phải cung cấp thông tin để giúp họ đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của các dòng tiền thu thuần dự kiến của doanh nghiệp.

-Phân tích tình hình tài chính cũng phải cung cấp tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của các quá trình, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp. Đồng thời qua đó cho biết thêm nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và các tác động của những nghiệp vụ kinh tế, giúp cho chủ doanh nghiệp dự đoán chính xác quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

Qua đó cho thấy, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu số liệu, so sánh số liệu về tài chính thực có của doanh nghiệp với quá khứ để định hướng trong tương lai. Từ đó, có thể đánh giá đầy đủ mặt mạnh, mặt yếu trong công tác quản lý doanh nghiệp và tìm ra các biện pháp sát thực để tăng cường các hoạt động kinh tế và còn là căn cứ quan trọng phục vụ cho việc dự đoán, dự báo xu thế phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2/ ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính.

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, phân

tích tình hình tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân chủ doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.

2.1/ Đối với nhà quản trị doanh nghiệp.

Các hoạt động nghiên cứu tài chính trong doanh nghiệp được gọi là phân tích tài chính nội bộ. Khác với phân tích tài chính bên ngoài do nhà phân tích ngoài doanh nghiệp tiến hành. Do đó thông tin đầy đủ và hiểu rõ về doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Vì vậy nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được mục tiêu này khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ.

Như vậy hơn ai hết các nhà quản trị doanh nghiệp cần có đủ thông tin nhằm thực hiện cân bằng tài chính, nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua để tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó định hướng các quyết định của ban giám đốc tài chính, quyết định đầu tư, tài trợ, phân tích lợi tức cổ phần.

2.2/ Đối với các nhà đầu tư.

Mối quan tâm của họ chủ yếu vào khả năng hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn và sự rủi ro. Vì thế mà họ cần thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh và các tiềm năng của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư còn quan tâm đến việc điều hành hoạt động công tác quản lý. Những điều đó tạo ra sự an toàn và hiệu quả cho các nhà đầu tư.

2.3 / Đối với các nhà cho vay.

Mối quan tâm của họ hướng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, họ đặc biệt chú ý tới số lượng tiền và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền nhanh để từ đó có thể so sánh được và biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

Giả sử chúng ta đặt mình vào trường hợp là người cho vay thì điều đầu tiên chúng ta chú ý cũng sẽ là số vốn chủ sở hữu, nếu như ta thấy không chắc chắn khoản cho vay của mình sẽ được thanh toán thì trong trường hợp doanh nghiệp đó

gặp rủi ro sẽ không có số vốn bảo hiểm cho họ. Đồng thời ta cũng quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp vì đó chính là cơ sở của việc hoàn trả vốn và lãi vay.

2.4 / Đối với cơ quan nhà nước và người làm công.

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, qua việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, sẽ đánh giá được năng lực lãnh đạo của ban giám đốc, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư bổ sung vốn cho các doanh nghiệp nhà nước nữa hay không.

Bên cạnh các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư... người lao động có nhu cầu thông tin cơ bản giống họ bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Sơ đồ 1: Nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng sử dụng khác nhau.

Đối tượng sử dụng thông tin	Cần quyết định cho các mục tiêu	Yếu tố cần dự đoán cho tương lai	Các câu hỏi trả lời nhận được từ các thông tin có dạng câu hỏi	
Nhà quản trị doanh nghiệp	Điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	-Lập kế hoạch cho tương lai. -Đầu tư dài hạn -Chiến lược sản phẩm và thị trường		-Chọn phương án nào sẽ có hiệu quả cao nhất ? -Nên huy động nguồn đầu tư nào ?
Nhà đầu tư	Có nên đầu tư vào doanh nghiệp hay không ?	-Giá trị đầu tư nào sẽ thu được trong tương lai. -Các lợi ích khác có thể thu được.		-Năng lực của doanh nghiệp trong điều kiện kinh doanh và huy động vốn đầu tư như thế nào ?
Nhà cho vay	Có nên cho doanh nghiệp vay vốn hay không ?	-Doanh nghiệp có khả năng trả nợ theo đúng hợp đồng hay không ? -Các lợi ích khác đối với		-Tình hình công nợ của doanh nghiệp. -Lợi tức có được chủ yếu từ hoạt

		các nhà cho vay		động nào ? -Tình hình và khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp.
Cơ quan nhà nước và người làm công	Các khoản đóng góp cho nhà nước Có nên tiếp tục hợp đồng hay không	-Hoạt động của doanh nghiệp có thích hợp và hợp pháp không? -Doanh nghiệp có thể tăng thêm thu nhập cho người làm công không?		- Có thể có biến động gì về vốn và thu nhập trong tương lai ?

Qua sơ đồ trên cho thấy doanh nghiệp là một tế bào của một nền kinh tế nên hoạt động của chúng phản ánh tình hình phát triển hay suy thoái của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Qua đó sẽ giúp cho các nhà quản lý tài chính ở tầm vĩ mô thấy được thực trạng của nền kinh tế quốc gia, xây dựng kế hoạch và các chính sách phù hợp nhằm làm cho tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và tình hình tài chính quốc gia nói chung ngày càng có sự tăng trưởng.

Kết luận: Phân tích tình hình tài chính có thể ứng dụng theo nhiều chiều khác nhau như với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ) và với mục đích thông tin (trong hoặc ngoài doanh nghiệp). Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho người sử dụng thấy được thực trạng hoạt động tài chính, từ đó xác định được nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng đến từng hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đó có những biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh /

Qua đó thấy được ý nghĩa của việc phân tích tài chính doanh nghiệp mà công việc này ngày càng được áp dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý, các tổ chức công cộng. Nhất là, thị trường vốn ngày càng phát triển đã tạo nhiều cơ hội để phân tích tài chính thực sự có ích và cần thiết trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

III/ Các phương pháp sử dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

1/Phương pháp chung.

Là phương pháp xác định trình tự bước đi và những nguyên tắc cần phải quán triệt khi tiến hành phân tích một chỉ tiêu kinh tế nào đó.

Với phương pháp này là sự kết hợp triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác- Lênin làm cơ sở. Đồng thời phải dựa vào các chủ trương, chính sách của Đảng trong từng thời kỳ. Phải phân tích đi từ chung đến riêng và phải đo lường được sự ảnh hưởng và phân loại ảnh hưởng.

Tất cả các điểm trên phương pháp chung nêu trên chỉ được thực hiện khi kết hợp nó với việc sử dụng một phương pháp cụ thể. Ngược lại các phương pháp cụ thể muốn phát huy tác dụng phải quán triệt yêu cầu của phương pháp chung.

2/ Các phương pháp cụ thể.

Đó là những phương pháp phải sử dụng những cách thức tính toán nhất định. Trong phân tích tình hình tài chính, cũng như phạm vi nghiên cứu của luận văn, em xin được đề cập một số phương pháp sau:

2.1/ Phương pháp so sánh.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính. Như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định góc so sánh.

-Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước (nghĩa là năm nay so với năm trước) và có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

-Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch.

-Góc so sánh được chọn là góc về thời gian hoặc không gian.

Trên cơ sở đó, nội dung của phương pháp so sánh bao gồm:

+ So sánh kỳ thực hiện này với kỳ thực hiện trước để đánh giá sự tăng hay giảm trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó có nhận xét về xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.

+So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch, số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của doanh nghiệp khác để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp được hay chưa được.

+So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

2.2/ Phương pháp cân đối.

Là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng.

Phương pháp cân đối thường kết hợp với phương pháp so sánh để giúp người phân tích có được đánh giá toàn diện về tình hình tài chính.

Phương pháp cân đối là cơ sở sự cân bằng về lượng giữa tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn, giữa nguồn thu, huy động và tình hình sử dụng các loại tài sản trong doanh nghiệp. Do đó sự cân bằng về lượng dẫn đến sự cân bằng về sức biến động về lượng giữa các yếu tố và quá trình kinh doanh.

2.3 / Phương pháp phân tích tỷ lệ.

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính.

Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ như:

+ Tỷ lệ về khả năng thanh toán : Được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ và khả năng cân đối vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn: Qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

+ Tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh : Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ về khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

Kết luận: Các phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. chúng ta sẽ sử dụng kết hợp và sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như phương pháp liên hệ phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

IV/ Nhiệm vụ, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

1/Nhiệm vụ phân tích .

Nhiệm vụ của phân tích tình hình tài chính là trên cơ sở các nguyên tắc về tài chính doanh nghiệp và phương pháp phân tích mà tiến hành phân tích đánh giá thực trạng của hoạt động tài chính, vạch rõ những mặt tích cực và tiêu cực của việc thu chi tiền tệ, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Từ đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2/ Nội dung của phân tích.

Xuất phát từ các nhiệm vụ trên ta thấy sự phát triển của một doanh nghiệp dựa vào nhiều yếu tố như:

+Các yếu tố bên trong : Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, tính chất của sản phẩm, quy trình công nghệ, khả năng tài trợ cho tăng trưởng.

+ Các yếu tố bên ngoài: Sự tăng trưởng của nền kinh tế, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chính sách tiền tệ, chính sách thuế.

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp còn có các đối tượng khác quan tâm đến như các nhà đầu tư, các nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho người sử dụng thông tin nắm được thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính. Từ đó đưa ra các biện pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh.

Từ những lý luận trên nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp.

2.1/ Đánh giá khái quát về tình hình tài chính doanh nghiệp.

ở phần này, bao gồm các vấn đề sau:

- Phân tích tình hình biến động tài sản.
- Phân tích tình hình biến động nguồn vốn.
- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

2.2/ Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.3/ Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình quản lý và sử dụng tài sản lưu động.
- Phân tích hiệu quả tài sản lưu động.
- Phân tích tình hình quản lý hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

2.4/ Phân tích tình hình quản lý và sử dụng nguồn vốn.

- Phân tích tình hình công nợ phải trả.
- Phân tích tình hình và khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

Toàn bộ các nội dung trên sẽ được nghiên cứu và trình bày một cách cụ thể ở phần II của luận văn.

V / Cơ sở nguồn tài liệu phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

Tài liệu quan trọng nhất được sử dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là các báo cáo tài chính như : Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và tình hình cụ thể của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là những báo cáo được trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp nhất về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành vốn, tình hình tài chính, cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tư liệu cốt yếu trong hệ thống thông tin về các doanh nghiệp.

1. Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý doanh nghiệp số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.

Thông qua bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp sẽ có rất nhiều đối tượng qua tâm với mỗi đối tượng sẽ quan tâm tới một mục đích khác nhau. Tuy nhiên để đưa ra quyết định hợp lý, phù hợp với mục đích của mình cần phải xem xét tất cả những gì cần phải thông qua bảng cân đối kế toán để định hướng cho việc nghiên cứu tiếp theo.

Bảng cân đối kế toán được trình bày thành hai phần: Phần tài sản và phần nguồn vốn. Kết cấu của bảng cân đối kế toán tối thiểu gồm ba cột: Chi tiêu, số đầu năm, số cuối kỳ. Hai phần tài sản và nguồn vốn có thể được bố trí hai bên hoặc hai phần, cho nên tổng tài sản luôn bằng tổng nguồn vốn. Nếu cụ thể hoá ta có:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

VII. **Hoặc**

VIII. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	IX	X. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	XI	XII. Nợ phải trả	XIII	XIV. Nguồn vốn chủ sở hữu
--	----	---	----	-----------------------------	------	--

XV. <+> **Phần tài sản.**

Phản ánh toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

-Về mặt kinh tế: Phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các tài sản của doanh nghiệp đang tồn tại dưới mọi hình thức: Tài sản vật chất như tài sản cố định hữu hình, tồn kho, tài sản cố định vô hình như giá trị bằng phát minh sáng chế, hay tài sản chính thức như các khoản đầu tư, khoản phải thu, tiền mặt. Qua xem xét phần này cho phép đánh giá tổng quát năng lực sản xuất và quy mô cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có của doanh nghiệp.

- Về mặt pháp lý: Số tiền “tài sản” thể hiện số vốn thuộc quyền quản lý và sử dụng lâu dài của doanh nghiệp.

Tài sản chia thành hai loại:

+ Loại A: Tài sản lưu động và vốn đầu tư ngắn hạn- Đây là những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp mà thời gian sử dụng, thu hồi luân chuyển trong một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh.

+ Loại B: tài sản cố định và đầu tư dài hạn: Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

<+>Phần nguồn vốn

Phản ánh những nguồn vốn mà doanh nghiệp quản lý và đang sử dụng vào thời điểm lập báo cáo.

- Về mặt kinh tế: Khi xem xét nguồn vốn các nhà quản trị doanh nghiệp thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng.

- Về mặt pháp lý: Các nhà quản lý doanh nghiệp thấy được trách nhiệm của mình về tổng số vốn được hình thành từ các nguồn khác nhau như vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và các đối tượng khác, các khoản nợ phải trả, các khoản nộp vào ngân sách. Các khoản phải thanh toán với công nhân viên.

Các nguồn vốn:

+ Loại A: Nợ phải trả: Đây là số vốn mà doanh nghiệp vay ngắn hạn hay dài hạn. Loại vốn này, doanh nghiệp chỉ được dùng trong một thời kỳ nhất định, tới kỳ hạn phải trả lại cho chủ nợ.

+ Loại B: Vốn chủ sở hữu: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của doanh nghiệp, các quỹ doanh nghiệp và phần kinh phí sự nghiệp được ngân sách nhà nước cấp.

Bảng cân đối kế toán của một doanh nghiệp như sau

Mẫu số B01-DN

Tài sản	Nguồn vốn
---------	-----------

<p>XVI. A/. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</p> <p>XVII. I. Tiền</p> <p>XVIII. II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</p> <p>XIX. III. Các khoản phải thu</p> <p>IV. Hàng tồn kho</p> <p>V. Tài sản lưu động khác</p> <p>B/. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</p> <p>I. Tài sản cố định</p> <p>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</p> <p>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</p> <p>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</p>	<p>A/. Nợ phải trả</p> <p>I. Nợ ngắn hạn</p> <p>II. Nợ dài hạn</p> <p>III. Nợ khác</p> <p>B/. Nguồn vốn chủ sở hữu</p> <p>I. Nguồn vốn- quỹ</p> <p>II. Nguồn kinh phí</p>
Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn

2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình tài chính và kết quả sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ, các hoạt động đầu tư tài chính, hoạt động bất thường phát sinh trong kỳ báo cáo. Ngoài ra còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Cũng qua số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh người ta có thể nhận biết sự dịch chuyển của tiền vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó dự tính khả năng hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Đồng thời nó cũng giúp nhà phân tích so sánh doanh thu và số tiền thực nhập quỹ khi bán hàng hoá, dịch vụ với tổng chi phí phát sinh và số tiền thực xuất quỹ để vận hành doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có thể xác định được kết quả sản xuất kinh doanh là lãi hay lỗ trong năm. Ngoài ra, nó còn giúp nhà phân tích so sánh với các kỳ trước và với các doanh nghiệp khác cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả

hoạt động của doanh nghiệp và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý, quyết định tài chính phù hợp.

Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh được chia làm 3 phần

+ Phần I: Báo cáo lãi, lỗ.

Phần này phân tích kết quả hoạt động kinh doanh và có thể khái quát phân lãi, lỗ qua sơ đồ sau:

< trang bên >

+ Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước.

Phần này bao gồm các chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước về các khoản như: nộp thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn...

Các chỉ tiêu phản ánh trong phần này theo dõi số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang; số phải nộp phát sinh trong kỳ, số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau theo cột tương ứng. Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số còn phải nộp} & = & \text{Số còn phải nộp kỳ} & + & \text{Số phải nộp} & - & \text{Số đã nộp} \\ \text{chuyển sang kỳ sau} & & \text{trước chuyển sang} & & \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

XX.

XXI. +Phần III. Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Phần này gồm các chỉ tiêu phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ; số thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại; số thuế GTGT được miễn giảm, đã miễn giảm và còn được miễn giảm.

Tóm lại, do những thông tin mà bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp phục vụ đắc lực cho công tác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nên đây là những tài liệu chủ yếu được sử dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Ngoài ra, để việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp chính xác, sát với tình hình thực tế của nền kinh tế người phân tích cần kết hợp sử dụng các thông tin trong các tài liệu khác như:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

+ Báo cáo chi tiết về các khoản công nợ phải thu và phải trả theo các đối tượng

+ Báo cáo giải trình và tình hình tăng giảm tài sản, nguồn vốn.

